

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 25/CBTT-MC20

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình – Kế toán trưởng

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 đã kiểm toán so với cùng kỳ 2019

+ Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Dĩ An, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 120/CTY-HC

V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh
nghiệp giữa niên độ sau soát xét

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.3751518 Fax: 0274.3751138

4. Nội dung:

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2019 sau soát xét

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm		
		Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	12.367	20.741	59,63%

Nguyên nhân : do doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói, đá xây dựng giảm nên lợi nhuận sau thuế giảm

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Văn Chánh



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020**



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11 tháng 04 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 04 tháng 03 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 306, Đường ĐT 743, KP Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Số điện thoại : (0274) 3 751 518
Số Fax : (0274) 3 751 138
Mã số thuế : 3700148529

Các đơn vị trực thuộc:

1. Ban Quản lý Đường ĐT 743 (đổi tên từ Xí nghiệp Kinh doanh Cầu đường 743)

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. Ban Quản lý Dự án (đổi tên từ Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng)

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy Gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

4. Chi nhánh TP Mới Bình Dương

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 Phố TM, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5. Chi nhánh Bình Phước

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	02/04/2016
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Phó Chủ tịch	02/04/2016
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành viên	02/04/2016
- Ông Nguyễn Thành Nhân	Việt Nam	Thành viên	19/04/2018
- Bà Phạm Kim Oanh	Việt Nam	Thành viên	19/04/2018

Ban Kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Việt Nam	Trưởng ban	02/04/2016
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	02/04/2016
- Ông Nguyễn Quốc Long	Việt Nam	Thành viên	02/04/2016

Ban Tổng Giám đốc:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Tổng Giám đốc	02/04/2016	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2016	31/12/2019
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2018	-

Kế toán trưởng:

<u>Ho và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Kế toán trưởng	02/04/2016



Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI VĂN CHÁNH

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐOÀN MINH QUANG



Số: 601 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

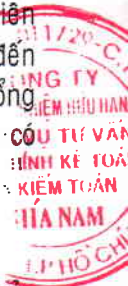
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020; kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs
Phó Tổng Giám đốc**



Lê Đình Ái

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

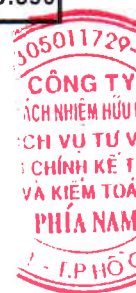
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.597.970.107	488.293.897.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	16.929.911.813	46.030.721.528
1. Tiền	111		16.929.911.813	46.030.721.528
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.757.447.839	223.164.249.205
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.2.1	3.709.700	3.709.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2.1	206.753.738.139	223.160.539.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.739.626.233	112.840.448.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	55.092.616.868	56.298.204.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	2.044.135.798	1.259.025.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5.1	60.083.969.208	56.128.077.422
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.3	(1.481.095.641)	(1.005.621.415)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	160.762.694
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	187.489.960.393	106.258.477.515
1. Hàng tồn kho	141		188.552.215.555	108.483.257.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.062.255.162)	(2.224.779.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.681.023.829	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.12.1	1.246.467.921	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.434.555.908	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.180.569.258	1.025.523.386.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.485.956.442	102.115.229.954
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.7	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.5.2	2.485.956.442	2.115.229.954
II. Tài sản cố định	220		213.031.063.176	227.399.786.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	185.445.474.154	194.118.520.338
- Nguyên giá	222		341.009.600.807	335.843.409.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.564.126.653)	(141.724.889.414)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	27.585.589.022	33.281.266.400
- Nguyên giá	228		228.297.564.886	228.297.564.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.711.975.864)	(195.016.298.486)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.10	6.108.044.911	6.417.569.835
- Nguyên giá	231		11.298.963.663	11.298.963.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.190.918.752)	(4.881.393.828)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.301.331.710	16.171.634.510
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.11	13.301.331.710	16.171.634.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		465.610.234.218	462.010.234.218
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2.2	35.550.000.000	31.950.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2.2	425.848.469.700	425.848.469.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2.2	21.764.518	21.764.518
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2.2	4.190.000.000	4.190.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		222.643.938.801	211.408.931.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.12.2	222.200.228.908	210.965.221.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443.709.893	443.709.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.553.778.539.365	1.513.817.283.890



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.686.958.050	356.080.335.333
I. Nợ ngắn hạn	310		382.340.829.862	354.835.544.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	153.803.487.631	123.378.489.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.14	1.976.255.341	3.293.029.699
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	10.828.219.753	11.830.469.013
4. Phải trả người lao động	314		7.001.508.886	12.105.007.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.16	5.325.834.593	1.821.422.915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17.1	894.577.849	5.995.508.590
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.18	197.257.715.817	179.708.729.620
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	41.110.647
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.253.229.992	16.661.776.221
II. Nợ dài hạn	330		1.346.128.188	1.244.791.053
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.17.2	191.751.000	502.251.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.154.377.188	742.540.053
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.19	1.170.091.581.315	1.157.736.948.557
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.170.091.581.315	1.157.736.948.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.933.703.443	69.947.123.318
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.157.877.872	87.789.825.240
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.791.251.343	14.278.357.428
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		12.366.626.529	73.511.467.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.553.778.539.365	1.513.817.283.890

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Thuýn Hương

Nguyễn Quốc Bình

Mai Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

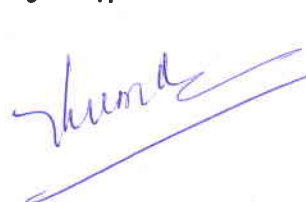
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	269.070.418.193	366.498.971.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	269.070.418.193	366.498.971.347
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	248.538.879.668	332.601.389.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.531.538.525	33.897.581.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	12.137.603.445	10.373.912.553
7. Chi phí tài chính	22	7.4	5.589.717.792	2.999.752.298
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>5.589.717.792</i>	<i>2.999.752.298</i>
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	5.762.683.378	6.810.743.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	11.684.759.140	8.992.667.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.631.981.660	25.468.330.083
11. Thu nhập khác	31	7.7	5.902.673.542	115.756.128
12. Chi phí khác	32	7.8	323.898.742	258.985
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.578.774.800	115.497.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.210.756.460	25.583.827.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	2.844.129.929	4.842.627.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.366.626.531	20.741.199.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	115	193
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.11	115	193

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Thuýn Hương

Nguyễn Quốc Bình

Mai Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.210.756.460	25.583.827.226
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.844.439.541	19.040.027.351
- Các khoản dự phòng	03		(687.050.269)	(148.555.902)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(145.961)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.137.457.484)	(7.459.772.551)
- Chi phí lãi vay	06		5.589.717.792	2.999.752.298
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.820.260.079	40.015.278.422
- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09		(2.476.151.060)	57.869.290.658
- (Tăng)/ giảm Hàng tồn kho	10		(80.068.958.383)	(2.860.402.285)
- (Tăng)/ giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.860.768.512	12.727.707.639
- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12		(12.481.475.122)	(56.469.730.307)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(5.609.942.144)	(3.102.054.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.501.640.340)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		9.862.609.000	3.201.477.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.594.529.458)	51.381.566.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.060.698.255)	(29.718.505.891)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	113.636.364
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.593.198.634)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	37.046.739.720
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.600.000.000)	(5.400.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.198.484.476	4.504.466.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.944.587.587	6.546.336.425

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

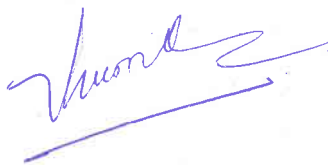
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền thu từ đi vay	33		210.897.873.127	96.277.554.655
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(193.348.886.930)	(145.149.696.057)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.548.986.197	(48.872.141.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.100.955.674)	9.055.761.324
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.030.721.528	89.501.904.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.961	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	16.929.911.814	98.557.665.705

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thuyền Hương



Nguyễn Quốc Bình



Mai Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1. Đặc điểm hoạt động của công ty:****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 04 tháng 03 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

1.3. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- **Ban Quản lý Đường ĐT 743 (đổi tên từ Xí nghiệp Kinh doanh Cầu đường 743)**

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

- **Ban Quản lý Dự án (đổi tên từ Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng)**

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

- **Nhà máy Gạch ngói Bến Cát**

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

- **Chi nhánh TP Mới Bình Dương**

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 Phố TM, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

- **Chi nhánh Bình Phước**

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước



2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ 11/04/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



5.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

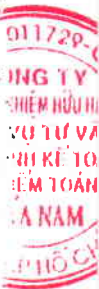
5.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính theo nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

5.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

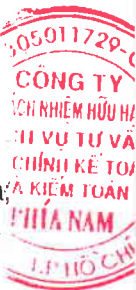
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh, liên kết và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.15 Công cụ tài chính:****Tài sản tài chính:**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

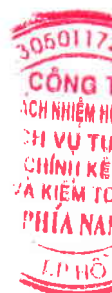
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	6.423.948.368	7.540.855.952
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	1.543.983.600	3.886.394.034
- Tiền mặt tại Ban Quản lý Đường ĐT 743	294.208.639	340.703.972
- Tiền mặt tại Nhà máy Gạch Ngói Bến Cát	1.092.173.322	922.891.409
- Tiền mặt tại Chi nhánh TP Mới Bình Dương	2.322.096.414	1.872.885.234
- Tiền mặt tại Ban Quản lý Dự án	268.581.958	167.438.730
- Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	902.904.435	350.542.573
Tiền gửi ngân hàng	10.505.963.445	38.489.865.576
- Tiền gửi (VND)	10.484.873.466	38.468.921.558
- Tiền gửi ngoại tệ	21.089.979	20.944.018
+ USD	8.728.994	8.701.186
+ EUR	12.360.985	12.242.832
Cộng	16.929.911.813	46.030.721.528

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
 Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Cao Su Đà Nẵng (DRC)	11 CP	454.500	-	454.500	11 CP	454.500	-	454.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SDD)	56 CP	550.000	-	550.000	56 CP	550.000	-	550.000
- Công ty CP Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	87 CP	1.473.500	-	1.473.500	87 CP	1.473.500	-	1.473.500
- Công ty CP Ô tô Giải Phóng (GGG)	90 CP	1.231.700	-	1.231.700	90 CP	1.231.700	-	1.231.700
Cộng		3.709.700	-	3.709.700		3.709.700	-	3.709.700



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thới, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

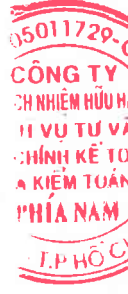
- Tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các Ngân hàng:

- + BIDV - CN Nam Bình Dương (i)
- + BIDV - CN Bình Dương
- + Vietcombank - CN Bình Dương
- + BIDV - CN Sông Bé
- + Lienvietpostbank - CN Bình Dương

- Các khoản đầu tư khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	173.467.228.845	173.467.228.845	191.373.570.175	191.373.570.175
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	1.376.747.081	1.376.747.081	1.289.313.934	1.289.313.934
	4.837.168.006	4.837.168.006	4.528.393.596	4.528.393.596
	17.072.594.207	17.072.594.207	15.969.261.800	15.969.261.800
Cộng	206.753.738.139	206.753.738.139	223.160.539.505	223.160.539.505

(i) Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH ICD Hoa Lư (i)	35.550.000.000	-	35.550.000.000	31.950.000.000	-	31.950.000.000
Cộng	35.550.000.000	-	35.550.000.000	31.950.000.000	-	31.950.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (ii) (v)	17.442.000.000	-	18.750.150.000	17.442.000.000	-	17.550.140.400
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (iii) (v)	28.144.855.200	-	24.306.920.400	28.144.855.200	-	31.800.031.200
- Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (iv) (v)	290.261.614.500	-	377.091.936.000	290.261.614.500	-	401.900.616.000
- Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (vi)	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Cộng	425.848.469.700	-	510.149.006.400	425.848.469.700	-	541.250.787.600
c. Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty CP DN Trẻ Bình Dương (vii)	21.764.518	-	21.764.518	21.764.518	-	21.764.518
Cộng	21.764.518	-	21.764.518	21.764.518	-	21.764.518



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000
Cộng	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty đang tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH ICD Hoa Lư theo Hợp đồng liên doanh số 01/HBLD ngày 29/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương và Công ty Vận chuyển & Xuất nhập khẩu V.G.T (Một doanh nghiệp có pháp nhân tại Campuchia). Theo Hợp đồng trên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3801148613, đăng ký lần đầu ngày 23/05/2017 do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hoa Lư là 100.000.000.000 đồng, Công ty cam kết góp 51% vốn điều lệ với số tiền tương ứng là 51.00.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã thực hiện góp 35.550.000.000 đồng, tương ứng với 35,55% vốn điều lệ. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Công ty TNHH ICD Hoa Lư đang trong giai đoạn đầu tư và không bị lỗ nên Công ty không xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
- (ii) **Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp: 50.161.240.000 đồng.**
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,90%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 29,90%.
- (iii) **Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.**
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 30,04%.
- (iv) **Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Múí Nhỏ: 219.200.000.000 đồng.**
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 8.269.560 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,73%.
- (v) Các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty trên được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



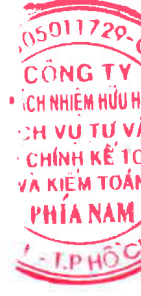
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thới, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh được thực hiện theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐTV ngày 18/01/2016 của Hội đồng thành viên. Theo Nghị quyết trên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (gọi tắt là Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh) mã số doanh nghiệp 3702436829, đăng ký lần đầu ngày 02/02/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh là 225.000.000.000 đồng, Công ty cam kết góp 40% vốn điều lệ với số tiền tương ứng là 90.000.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn đã cam kết.
- Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 và các Báo cáo tài chính các kỳ trước của Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh đang trong giai đoạn đền bù, chuẩn bị sản xuất. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Hưng Thịnh không bị lỗ nên Công ty không xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính.
- (vii) Cổ phiếu của các Công ty này chưa đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Công ty không có bất kỳ thông tin nào về giá trị thị trường của cổ phiếu các Công ty này. Do vậy, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc khoản đầu tư.
- (viii) Công ty sở hữu 419 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 4.190.000.000 đồng, mệnh giá là 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn là 7 năm, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 4 Ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Thanh Liêm	1.028.315.518	-	647.269.410	-
- Công ty TNHH Vận tải Thành Tài Phát	1.838.619.601	-	2.854.513.577	(178.991.356)
- Công ty CP Vận tải Vĩnh Đức	4.942.271.118	-	1.258.127.208	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Mai Sơn	3.445.718.029	-	3.325.559.561	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đại Xuân Trường	1.559.426.715	-	702.896.162	-
- DNTN Ngọc Châu	1.071.220.318	-	1.329.655.747	-
- Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận	2.984.745.272	-	3.668.699.145	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng CIC Kiên Giang	1.895.302.545	-	4.169.690.304	-
- Các khách hàng khác	36.326.997.752	(1.481.095.641)	38.341.793.770	(826.630.069)
Cộng	55.092.616.868	(1.481.095.641)	56.298.204.884	(1.005.621.415)

Trong đó, Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp	460.056.237	-	633.491.031	-
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	917.713.963	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	24.186.230	-	47.487.703	-
Cộng	1.401.956.430	-	680.978.734	-

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bà Huỳnh Ngọc Tiên (i)	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Tân Thuận (ii)	464.876.000	-
- Đối tượng khác	579.259.798	1.259.025.202
Cộng	2.044.135.798	1.259.025.202

- (i) Trả trước 50% theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/06/2020, nhận chuyển nhượng 362,6 m² đất tại Xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
- (ii) Trả trước 20% theo Hợp đồng số 03/HĐ-XD ngày 06/04/2020 - Thi công xây dựng công trình Hàng rào khu nhà ở M&C Lai Hưng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.5 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.5.1. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	9.306.123.459	-	8.874.650.451	-
- Lãi dự thu tiền cho vay (i)	35.187.500.000	-	31.680.000.000	-
- Tạm ứng (ii)	15.380.019.856	-	15.267.206.936	-
- Phải thu khác	210.325.893	-	306.220.035	-
Cộng	60.083.969.208	-	56.128.077.422	-

(i) Lãi phát sinh từ khoản cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay (là bên liên quan).

(ii) Chủ yếu là tạm ứng để đặt cọc đến bù hoa màu và chuyển nhượng quyền sử dụng đất phục vụ cho các dự án của Công ty.

6.5.2. Dài hạn

- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Long Nguyên	892.111.450	-	807.384.962	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Lập	1.472.884.992	-	1.186.884.992	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở tập thể công nhân NM Gạch ngói Long Nguyên	120.960.000	-	120.960.000	-
Cộng	2.485.956.442	-	2.115.229.954	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.776.625.732	-	2.066.128.501	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	82.928.294.383	-	77.134.986.466	-
- Thành phẩm	22.046.800.903	(1.062.255.162)	27.561.610.012	(2.224.779.657)
- Hàng hoá	81.800.494.537	-	1.720.532.193	-
Cộng	188.552.215.555	(1.062.255.162)	108.483.257.172	(2.224.779.657)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020 và 31/12/2019;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 và 31/12/2019.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí SXKD DD Dự án Bất động sản	62.012.707.657	60.908.581.919
+ Dự án Khu dân cư Lai Khê	36.072.915.369	34.968.789.631
+ Dự án Khu dân cư Mỹ Phước	25.939.792.288	25.939.792.288
- Chi phí SXKD DD Nhà máy Gạch ngói Bến Cát	10.519.615.249	7.822.533.039
- Chi phí SXKD DD Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên	9.782.883.526	8.403.871.508
- Chi phí SXKD DD Ngành đá	613.087.951	-
Cộng	82.928.294.383	77.134.986.466

6.7 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ban hành ngày 06/06/2016 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương về việc cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay ngắn hạn với số tiền là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) để đầu tư khai thác và chế biến đá tại các mỏ đá ở Huyện Bắc Tân Uyên và Huyện Phú Giáo. Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay thấu chi của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương. Việc cho vay được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08/06/2016. Khoản vay này đã chuyển thành cho vay dài hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 08/06/2019.

6.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	209.894.572.627	105.057.331.173	19.301.328.000	1.590.177.952	335.843.409.752
Số tăng trong kỳ	4.516.471.681	599.719.374	50.000.000	-	5.166.191.055
- Mua trong kỳ	-	599.719.374	50.000.000	-	649.719.374
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.516.471.681	-	-	-	4.516.471.681
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.411.044.308	105.657.050.547	19.351.328.000	1.590.177.952	341.009.600.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(94.394.386.424)	(35.186.178.666)	(10.972.560.763)	(1.171.763.561)	(141.724.889.414)
Số tăng trong kỳ	(7.575.124.638)	(4.854.509.144)	(1.362.069.033)	(47.534.424)	(13.839.237.239)
- Khấu hao trong kỳ	(7.575.124.638)	(4.854.509.144)	(1.362.069.033)	(47.534.424)	(13.839.237.239)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(101.969.511.062)	(40.040.687.810)	(12.334.629.796)	(1.219.297.985)	(155.564.126.653)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	115.500.186.203	69.871.152.507	8.328.767.237	418.414.391	194.118.520.338
Tại ngày cuối kỳ	112.441.533.246	65.616.362.737	7.016.698.204	370.879.967	185.445.474.154

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

Không có

Không có

22.155.802.704

22.148.685.013

1.005.118.419

-

Không có

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Quyền thu phí BOT đường ĐT 743	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.000.564.238	317.727.273	218.979.273.375	228.297.564.886
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.000.564.238	317.727.273	218.979.273.375	228.297.564.886
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(923.540.144)	(221.047.964)	(193.871.710.378)	(195.016.298.486)
Số tăng trong kỳ	(88.616.574)	(44.621.208)	(5.562.439.596)	(5.695.677.378)
- Khấu hao trong kỳ	(88.616.574)	(44.621.208)	(5.562.439.596)	(5.695.677.378)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.012.156.718)	(265.669.172)	(199.434.149.974)	(200.711.975.864)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.077.024.094	96.679.309	25.107.562.997	33.281.266.400
Tại ngày cuối kỳ	7.988.407.520	52.058.101	19.545.123.401	27.585.589.022

(*) Bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m2 với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 7.650.564.238 đồng;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô B - Ô số 30, Phố thương mại, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, diện tích 90m2 có nguyên giá là 1.350.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	11.298.963.663	-	-	11.298.963.663
- Quyền sử dụng đất (*)	2.710.999.410	-	-	2.710.999.410
- Nhà cửa và vật kiến trúc	8.587.964.253	-	-	8.587.964.253
Giá trị hao mòn lũy kế	(4.881.393.828)	(309.524.924)	-	(5.190.918.752)
- Quyền sử dụng đất	(187.295.506)	(24.635.586)	-	(211.931.092)
- Nhà cửa và vật kiến trúc	(4.694.098.322)	(284.889.338)	-	(4.978.987.660)
Giá trị còn lại	6.417.569.835	-	-	6.108.044.911
- Quyền sử dụng đất	2.523.703.904			2.499.068.318
- Nhà cửa và vật kiến trúc	3.893.865.931			3.608.976.593

(*) Chi tiết nguyên giá quyền sử dụng đất gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Xã Long Nguyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 3.209 m² với thời hạn sử dụng đến 14/06/2060;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 1.535,7 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công trình trạm thu phí không dừng ETC	13.301.331.710	13.301.331.710
- Công trình nhà Văn phòng CN Bình Phước	-	2.530.157.600
- Công trình hàng rào Long Nguyễn	-	340.145.200
Cộng	<u>13.301.331.710</u>	<u>16.171.634.510</u>

6.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6.12.1. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phục hồi môi trường	185.363.244	-
- Tiền thuê đất	129.047.422	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	287.553.800	-
- Chi phí khác	644.503.455	-
Cộng	<u>1.246.467.921</u>	<u>-</u>

6.12.2. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Mỹ Phước	205.990.200	221.835.600
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyễn 1	25.136.854.313	27.436.403.081
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyễn 2	29.102.496.085	29.259.994.405
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng Nhà máy Gạch ngói Long Nguyễn 2	10.968.055.500	10.968.055.500
- Chi phí khai thác đất tầng phủ tại mỏ sét Bến Cát	2.577.549.550	3.795.299.784
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước	120.277.273.022	115.961.824.936
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	14.485.427.894	8.442.590.054
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	2.244.084.492	2.118.864.361
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.138.562.331	6.099.191.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.063.935.522	6.661.162.841
Cộng	<u>222.200.228.908</u>	<u>210.965.221.707</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Bên liên quan				
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	1.265.408.344	1.265.408.344	9.402.524.551	9.402.524.551
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	-	-	560.597.990	560.597.990
- Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	142.438.555.728	142.438.555.728	94.453.241.203	94.453.241.203
b. Phải trả người bán khác				
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	1.655.601.681	1.655.601.681	11.221.153.881	11.221.153.881
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.876.709.609	1.876.709.609	2.508.686.467	2.508.686.467
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia Phát	1.605.004.850	1.605.004.850	-	-
- Công ty TNHH Phùng Vũ	1.128.481.200	1.128.481.200	-	-
- Các đối tượng khác	3.833.726.219	3.833.726.219	5.232.285.597	5.232.285.597
Cộng	153.803.487.631	153.803.487.631	123.378.489.689	123.378.489.689

6 .14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	39.441.356	118.821.349
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lộc Thành Đạt	135.215.152	116.171.102
- Công ty TNHH MTV Mông Dung	-	255.384.404
- Công ty TNHH Thuận Thành Tài	-	1.166.319.335
- Công ty CP Xây dựng Phú Thành	-	161.698.480
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đại Đông Hồ	-	263.125.596
- Công ty CP Đầu tư Fico	24.199.881	118.656.815
- Công ty CP Xây dựng Thương mại VIP	125.317.208	-
- Các khách hàng khác	1.652.081.744	1.092.852.618
Cộng	1.976.255.341	3.293.029.699

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

6 .15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.371.044.118	248.637.791	2.619.681.909	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.281.818.732	2.844.129.929	7.501.640.340	-	-	1.624.308.321	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	315.169.400	512.841.950	538.825.650	-	-	-	289.185.700
- Thuế tài nguyên	-	527.272.618	2.493.998.033	2.678.985.923	-	-	-	342.284.728
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.999.689.916	1.999.689.916	-	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.218.549.462	6.821.683.572	575.107.580	-	-	-	8.465.125.454
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116.614.683	522.054.556	531.353.689	-	-	-	107.315.550
Cộng	-	11.830.469.013	15.443.035.747	16.445.285.007	-	-	-	10.828.219.753



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí hạ tầng Khu dân cư Bình An	296.004.944	296.004.944
- Lãi vay dự chi	202.788.800	223.013.152
- Chi phí làm GCN quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lương phép, lương tháng 13	1.290.365.000	-
- Chi phí xây gia công	2.234.270.721	-
- Các khoản khác	302.405.128	302.404.819
Cộng	<u>5.325.834.593</u>	<u>1.821.422.915</u>

6 .17 PHẢI TRẢ KHÁC**6.17.1. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	5.707.123.845
- Kinh phí công đoàn	141.986.340	-
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	228.768.900	236.123.880
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.634.935	-
- Các khoản phải trả khác	518.187.674	52.260.865
Cộng	<u>894.577.849</u>	<u>5.995.508.590</u>

6.17.2. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	191.751.000	502.251.000
Cộng	<u>191.751.000</u>	<u>502.251.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Nam Bình Dương (*)	197.257.715.817	197.257.715.817	210.897.873.127	193.348.886.930	179.708.729.620	179.708.729.620
Cộng	197.257.715.817	197.257.715.817	210.897.873.127	193.348.886.930	179.708.729.620	179.708.729.620

(*) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 309/2020/83579/HĐTD ngày 02/06/2020:

- Hạn mức cho vay : 300.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Tài sản đảm bảo : Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương;
- Số dư tại ngày 30/06/2020 : 197.257.715.817 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

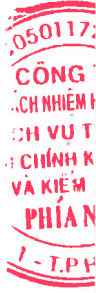
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	-	-	94.238.282.359	94.278.357.428	1.143.516.639.787
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	20.741.199.981	20.741.199.981
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000.000	-	-	94.238.282.359	115.019.557.409	1.164.257.839.768
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	82.798.087.220	82.798.087.220
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.708.840.959	(110.027.819.391)	(89.318.978.432)
+ Quý đầu tư phát triển	-	-	-	20.708.840.959	(20.708.840.959)	-
+ Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(9.318.978.432)	(9.318.978.432)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	-	-	69.947.123.318	87.789.825.240	1.157.736.948.557
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	12.366.626.531	12.366.626.531
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(983.519)	1.426.103	442.584
+ Quý đầu tư phát triển	-	-	-	(983.519)	983.519	-
+ Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	442.584	442.584
- Giảm khác	-	-	-	(12.436.355)	-	(12.436.355)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.000.000.000.000	-	-	69.933.703.443	100.157.877.872	1.170.091.581.315



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**6.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

6.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6.19.4. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000 cổ phần	100.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.19.5. Cổ tức

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8,00%	10,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.20.1. Ngoại tệ các loại		
- USD	375,78	375,78
- EUR	474,51	474,51
6.20.2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu bán thành phẩm	60.500.556.857	105.788.648.550
- Doanh thu bán hàng hóa	184.246.926.966	237.525.597.227
- Doanh thu kinh doanh đường BOT	15.497.718.182	15.394.322.737
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.825.216.188	7.790.402.833
Cộng	269.070.418.193	366.498.971.347

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Cộng	269.070.418.193	366.498.971.347
-------------	------------------------	------------------------

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:

+ Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (Cổ đồng lớn)	-	18.833.288
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (Công ty liên kết)	10.579.141.320	18.004.224.153
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (Công ty liên kết)	24.665.577.637	22.239.874.500
+ Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (Công ty liên kết)	175.207.562	587.699.993

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá vốn bán thành phẩm	61.666.220.528	101.325.076.286
- Giá vốn bán hàng hóa	172.605.625.052	212.915.153.361
- Giá vốn kinh doanh đường BOT	10.842.934.845	11.843.437.841
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.424.099.243	6.517.722.455
Cộng	248.538.879.668	332.601.389.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.858.145.884	9.003.221.553
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.279.311.600	1.370.691.000
- Xử lý chênh lệch tỷ giá	145.961	-
Cộng	12.137.603.445	10.373.912.553

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia:

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	1.279.311.600	1.370.691.000
------------------------------------	---------------	---------------

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí lãi vay	5.589.717.792	2.999.752.298
Cộng	5.589.717.792	2.999.752.298

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	1.678.701.555	1.658.992.985
- Chi phí vật liệu, bao bì	492.449.760	521.500.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	33.000.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	360.649.592	219.386.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.276.315	3.311.402.026
- Chi phí bằng tiền khác	2.319.606.156	1.099.462.636
Cộng	5.762.683.378	6.810.743.969

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	3.632.197.351	2.537.211.506
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	15.672.727	-
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	813.200.310	988.699.329
- Thuế, phí, lệ phí	1.696.371.378	1.580.509.000
- Chi phí dự phòng	475.474.226	796.260.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.761.899.484	2.239.829.913
- Chi phí bằng tiền khác	1.289.943.664	850.157.699
Cộng	11.684.759.140	8.992.667.607

7.7 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	5.883.154.954	113.636.364
- Xử lý công nợ	1.512.995	2.119.764
- Thu nhập khác	18.005.593	-
Cộng	5.902.673.542	115.756.128

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	156.704.784	258.985
- Xử lý tài sản thiếu sau kiểm kê	166.555.140	-
- Xử lý công nợ	638.818	-
Cộng	323.898.742	258.985

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	75.576.723.138	99.133.229.740
- Chi phí nhân công	16.875.000.240	20.787.056.271
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.844.439.541	19.183.027.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.157.143.696	33.961.277.212
- Chi phí bằng tiền khác	15.502.523.632	11.585.429.631
Cộng	153.955.830.247	184.650.020.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.210.756.460	25.583.827.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	289.204.784	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	289.204.784	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.499.961.244	25.583.827.226
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(1.279.311.600)	(1.370.691.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.220.649.644	24.213.136.226
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	2.844.129.929	4.842.627.245
Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.844.129.929	4.842.627.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.11 LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.366.626.531	20.741.199.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	865.663.857	1.451.883.999
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	115	193

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	210.897.873.127	96.277.554.655

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	193.348.886.930	145.149.696.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có**9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020 đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.3 Thông tin về các bên liên quan**9.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

Cổ đông lớn

Công ty TNHH ICD Hoa Lư

Công ty con

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Công ty liên kết

Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh

Công ty liên kết

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt; thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	819.393.000	2.204.459.610
Cộng	819.393.000	2.204.459.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (Tiếp theo)**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP			
	Mua hàng	130.351.918.884	56.565.880.001
	Thanh toán tiền mua hàng	138.489.035.091	54.604.510.000
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	20.716.617
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	173.050.094
Công ty TNHH ICD Hoa Lư			
	Góp vốn	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp			
	Mua hàng	13.048.171.858	23.574.138.873
	Thanh toán tiền mua hàng	13.048.171.858	24.396.884.755
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.821.825.451	19.804.646.568
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.995.260.244	20.346.474.248
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Mua hàng	25.364.237.885	23.237.189.238
	Thanh toán tiền mua hàng	25.924.835.875	23.399.235.392
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	27.173.945.209	24.463.861.950
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.256.231.246	23.026.084.730
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ			
	Mua hàng	101.062.752.642	126.118.222.105
	Thanh toán tiền mua hàng	53.077.438.117	103.039.599.052
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	194.583.477	630.997.372
	Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	217.884.950	631.898.192
Công ty TNHH Sản Xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh			
	Phải thu lãi cho vay	3.507.500.000	3.418.888.889

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (Tiếp theo)

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP			
	Phải trả tiền mua hàng	1.265.408.344	9.402.524.551
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp			
	Phải trả tiền mua hàng	-	-
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	460.056.237	633.491.031
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải trả tiền mua hàng	-	560.597.990
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	917.713.963	-
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả mua tiền hàng, chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	142.438.555.728	94.453.241.203
	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.186.230	47.487.703
Công ty TNHH Sản Xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh			
	Phải thu gốc vay	100.000.000.000	100.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	35.187.500.000	31.680.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 306, Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2020

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Đường BOT	Hoạt động xây dựng	Kinh doanh bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	60.500.556.857	184.246.926.966	15.497.718.182	-	-	8.825.216.188	269.070.418.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	61.666.220.528	172.605.625.052	10.842.934.845	-	-	3.424.099.243	248.538.879.668
Lợi nhuận gộp	(1.165.663.671)	11.641.301.914	4.654.783.337	-	-	5.401.116.945	20.531.538.525



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

9.5.2. Rủi ro về tín dụng (Tiếp theo)**Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;
- + Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;
- + Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: Khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;
- + Đối với các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng này.
- + Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

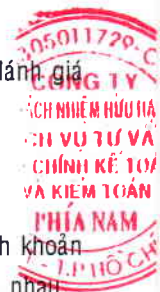
Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	197.257.715.817	-	-	197.257.715.817
Phải trả người bán	153.803.487.631	-	-	153.803.487.631
Phải trả người lao động	7.001.508.886	-	-	7.001.508.886
Chi phí phải trả	5.325.834.593	-	-	5.325.834.593
Các khoản phải trả khác	894.577.849	191.751.000	-	1.086.328.849
Cộng	364.283.124.776	191.751.000	-	364.474.875.776



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.5.3. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	179.708.729.620	-	-	179.708.729.620
Phải trả người bán	123.378.489.689	-	-	123.378.489.689
Phải trả người lao động	12.105.007.886	-	-	12.105.007.886
Chi phí phải trả	1.821.422.915	-	-	1.821.422.915
Các khoản phải trả khác	5.995.508.590	502.251.000	-	6.497.759.590
Cộng	323.009.158.700	502.251.000	-	323.511.409.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Ngoài các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương được thế chấp để đảm bảo thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng (Thuyết minh số 6.18). Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.929.911.813	46.030.721.528	16.929.911.813	46.030.721.528
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.943.738.139	227.350.539.505	210.943.738.139	227.350.539.505
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	461.423.943.918	425.873.943.918	545.724.480.618	541.276.261.818
Phải thu khách hàng	55.092.616.868	56.298.204.884	55.092.616.868	56.298.204.884
Trả trước cho người bán	2.044.135.798	1.259.025.202	2.044.135.798	1.259.025.202
Các khoản phải thu khác	62.569.925.650	58.243.307.376	62.569.925.650	58.243.307.376
Cộng	809.004.272.186	815.055.742.413	893.304.808.886	930.458.060.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	153.803.487.631	123.378.489.689	153.803.487.631	123.378.489.689
Người mua trả tiền trước	1.976.255.341	3.293.029.699	1.976.255.341	3.293.029.699
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	197.257.715.817	179.708.729.620	197.257.715.817	179.708.729.620
Phải trả người lao động	7.001.508.886	12.105.007.886	7.001.508.886	12.105.007.886
Chi phí phải trả	5.325.834.593	1.821.422.915	5.325.834.593	1.821.422.915
Các khoản phải trả khác	1.086.328.849	6.497.759.590	1.086.328.849	6.497.759.590
Cộng	366.451.131.117	326.804.439.399	366.451.131.117	326.804.439.399

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được Công ty xác định bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi (Nếu có)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được Công ty xác định bằng cách trình bày theo giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo. Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Công ty không có thông tin về giá trị giao dịch trên thị trường, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc khoản đầu tư trừ đi khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Nếu có).

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính khác và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	34,15%	32,3%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	65,85%	67,7%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	24,69%	23,5%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	75,31%	76,5%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,04	0,13
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,90	1,10
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,39	1,38
Tỷ suất sinh lợi		6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,65%	6,98%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,60%	5,66%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	0,99%	1,70%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	0,81%	1,38%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,06%	1,80%

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY: Không có.**9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thuyền Hương

Nguyễn Quốc Bình

Mai Văn Chánh

